BIỂU GIAO BỔ SUNG DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2025 CHO SỞ Y TẾ VÀ CÁC XÃ, PHƯỜNG KINH PHÍ TẶNG QUÀ TẾT CHO CÁC ĐỐI TƯỢNG THEO NGHỊ QUYẾT SỐ 418/NQ-CP NGÀY 28/12/2025 CỦA CHÍNH PHỦ

(Kèm theo Quyết định số: 2826 /QĐ-UBND ngày 30/12/2025 của UBND tỉnh Lạng Sơn)

Đơn vị: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng đối tượng	Trong đó				Mức hỗ trợ 400.000 đồng/người	Kinh phí bổ sung	Ghi chú
			Số đối tượng Người có công với cách mạng theo quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng	Số đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ	Số đối tượng hưu trí xã hội theo quy định tại Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ	Số đối tượng là trẻ mồ côi, không nơi nương tựa hoặc trong các trại mồ côi.			
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3*	*4*	*5*	*7*	*8 = 1 x 7*	*9*
	TỔNG CỘNG	**43.947**	**6.975**	**19.936**	**16.862**	**174**		**17.578,80**	
1	Xã Hữu Lũng	1.187	236	519	400	32	0,40	474,80	
2	Xã Tuấn Sơn	748	88	321	339		0,40	299,20	
3	Xã Tân Thành	711	65	399	247		0,40	284,40	
4	Xã Vân Nham	891	134	419	338		0,40	356,40	
5	Xã Thiện Tân	695	67	357	271		0,40	278,00	
6	Xã Yên Bình	661	64	319	278		0,40	264,40	
7	Xã Hữu Liên	467	32	280	155		0,40	186,80	
8	Xã Cai Kinh	584	70	306	208		0,40	233,60	
9	Xã Chi Lăng	1.257	236	750	271		0,40	502,80	
10	Xã Nhân Lý	618	108	292	218		0,40	247,20	
11	Xã Chiến Thắng	745	66	286	393		0,40	298,00	
12	Xã Quan Sơn	485	61	297	127		0,40	194,00	
13	Xã Bằng Mạc	707	96	504	107		0,40	282,80	
14	Xã Vạn Linh	734	102	322	310		0,40	293,60	
15	Phường Tam Thanh	1.013	230	481	302		0,40	405,20	
16	Phường Lương Văn Tri	754	172	372	210		0,40	301,60	
17	Phường Kỳ Lừa	1.471	380	611	480		0,40	588,40	
18	Phường Đông Kinh	1.493	353	665	475		0,40	597,20	
19	Xã Đồng Đăng	1.107	190	436	481		0,40	442,80	
20	Xã Cao Lộc	413	46	175	192		0,40	165,20	
21	Xã Công Sơn	407	57	180	170		0,40	162,80	
22	Xã Ba Sơn	484	70	150	264		0,40	193,60	
23	Xã Lộc Bình	1.052	184	443	401	24	0,40	420,80	
24	Xã Mẫu Sơn	466	46	215	205		0,40	186,40	
25	Xã Na Dương	971	126	493	352		0,40	388,40	
26	Xã Lợi Bác	326	40	136	150		0,40	130,40	
27	Xã Thống Nhất	790	95	284	411		0,40	316,00	
28	Xã Xuân Dương	296	23	150	123		0,40	118,40	
29	Xã Khuất Xá	472	45	230	197		0,40	188,80	
30	Xã Đình Lập	334	102	64	168		0,40	133,60	
31	Xã Châu Sơn	235	51	76	108		0,40	94,00	
32	Xã Kiên Mộc	351	57	120	174		0,40	140,40	
33	Xã Thái Bình	292	40	143	109		0,40	116,80	
34	Xã Na Sầm	812	177	335	300		0,40	324,80	
35	Xã Văn Lãng	486	72	211	203		0,40	194,40	
36	Xã Hội Hoan	508	51	243	214		0,40	203,20	
37	Xã Thụy Hùng	418	58	179	181		0,40	167,20	
38	Xã Hoàng Văn Thụ	961	144	439	378		0,40	384,40	
39	Xã Thất Khê	1.051	256	431	332	32	0,40	420,40	

STT	Tên đơn vị	Tổng đối tượng	Trong đó				Mức hỗ trợ 400.000 đồng/người	Kinh phí bổ sung	Ghi chú
			Số đối tượng Người có công với cách mạng theo quy định tại Pháp lệnh Ưu đãi người có công với cách mạng	Số đối tượng bảo trợ xã hội theo quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15/3/2021 của Chính phủ	Số đối tượng hưu trí xã hội theo quy định tại Nghị định số 176/2025/NĐ-CP ngày 30/6/2025 của Chính phủ	Số đối tượng là trẻ mồ côi, không nơi nương tựa hoặc trong các trại mồ côi.			
A	*B*	*1=2+3*	*2*	*3*	*4*	*5*	*7*	*8 = 1 x 7*	*9*
40	Xã Đoàn Kết	236	33	113	90		0,40	94,40	
41	Xã Tân Tiến	356	42	165	149		0,40	142,40	
42	Xã Tràng Định	713	147	311	255		0,40	285,20	
43	Xã Quốc Khánh	845	198	285	362		0,40	338,00	
44	Xã Kháng Chiến	416	89	191	136		0,40	166,40	
45	Xã Quốc Việt	401	94	177	130		0,40	160,40	
46	Xã Văn Quan	599	99	307	193		0,40	239,60	
47	Xã Điềm He	743	127	320	296		0,40	297,20	
48	Xã Tri Lễ	859	56	500	303		0,40	343,60	
49	Xã Yên Phúc	1.241	211	584	446		0,40	496,40	
50	Xã Tân Đoàn	703	93	334	276		0,40	281,20	
51	Xã Khánh Khê	1.033	110	477	446		0,40	413,20	
52	Xã Bình Gia	732	193	271	268		0,40	292,80	
53	Xã Tân Văn	697	88	287	322		0,40	278,80	
54	Xã Hồng Phong	503	49	219	235		0,40	201,20	
55	Xã Hoa Thám	463	49	268	146		0,40	185,20	
56	Xã Quý Hòa	223	13	133	77		0,40	89,20	
57	Xã Thiện Hòa	427	42	192	193		0,40	170,80	
58	Xã Thiện Thuật	556	42	249	265		0,40	222,40	
59	Xã Thiện Long	366	20	167	179		0,40	146,40	
60	Xã Bắc Sơn	965	220	346	399		0,40	386,00	
61	Xã Hưng Vũ	823	92	396	335		0,40	329,20	
62	Xã Vũ Lăng	712	120	277	315		0,40	284,80	
63	Xã Nhất Hòa	501	44	197	260		0,40	200,40	
64	Xã Vũ Lễ	584	108	221	255		0,40	233,60	
65	Xã Tân Tri	711	106	316	289		0,40	284,40	
66	Sở Y tế (Cơ sở Bảo trợ xã hội tổng hợp tỉnh)	86				86	0,40	34,40	